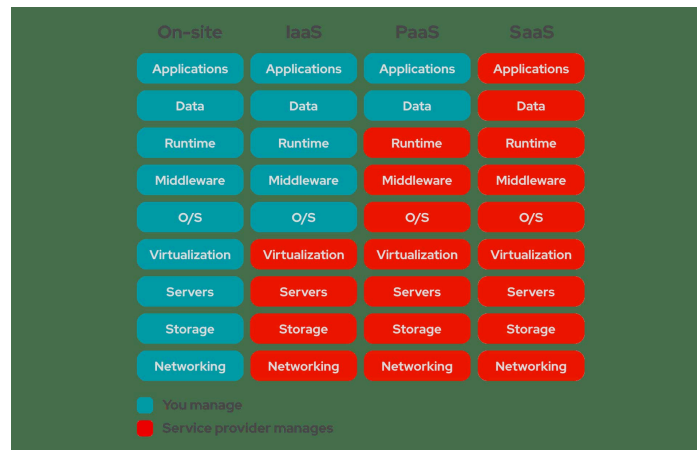


## Modern hálózati technológiák és felhő szolgáltatások / Công nghệ mạng hiện đại và Dịch vụ đám mây

Ez az összefoglaló táblázat segít megérteni a legújabb Wi-Fi szabványokat és a felhő alapú szolgáltatási modelleket magyar és vietnámi nyelven.

Bảng tóm tắt này giúp bạn hiểu các tiêu chuẩn Wi-Fi mới nhất và các mô hình dịch vụ đám mây bằng tiếng Hungary và tiếng Việt.

Fogalom / Khái niệm	Magyar leírás / Mô tả tiếng Hungary	Vietnámi leírás / Mô tả tiếng Việt
<b>Wi-Fi 4</b> (802.11n)	Régebbi, de még mindig elterjedt szabvány. Maximális sebessége 600 Mbps.	Tiêu chuẩn cũ hơn nhưng vẫn còn phổ biến. Tốc độ tối đa là 600 Mbps.
<b>Wi-Fi 5</b> (802.11ac)	Modern otthoni eszközökhöz tervezve. Maximális sebessége 3.5 Gbps.	Được thiết kế cho các thiết bị gia đình hiện đại. Tốc độ tối đa là 3.5 Gbps.
<b>Wi-Fi 6</b> (802.11ax)	A legújabb szabvány, sok eszközre optimalizálva. Maximális sebessége 9.6 Gbps.	Tiêu chuẩn mới nhất, được tối ưu hóa cho nhiều thiết bị. Tốc độ tối đa là 9.6 Gbps.
<b>SaaS</b> (Software as a Service)	Szoftver szolgáltatás: Kész alkalmazások, amik böngészőből érhetőek el (pl. Google Drive, Microsoft 365).	Phần mềm dưới dạng dịch vụ: Các ứng dụng có sẵn, có thể truy cập từ trình duyệt (ví dụ: Google Drive, Microsoft 365).
<b>PaaS</b> (Platform as a Service)	Platform szolgáltatás: Eszközök fejlesztőknek saját alkalmazások írásához és futtatásához.	Nền tảng dưới dạng dịch vụ: Các công cụ dành cho nhà phát triển để viết và chạy các ứng dụng của riêng họ.
<b>IaaS</b> (Infrastructure as a Service)	Infrastruktúra szolgáltatás: Alapvető erőforrások, mint a virtuális szerverek, tárhely és hálózat.	Cơ sở hạ tầng dưới dạng dịch vụ: Các tài nguyên cơ bản như máy chủ ảo, lưu trữ và mạng.



*A felhő szolgáltatási modellek felépítése / Cấu trúc của các mô hình dịch vụ đám mây*

### **Ne feledd! / Hãy nhớ!**

A **Wi-Fi 6** nem csak gyorsabb, hanem sokkal stabilabb is olyan helyeken, ahol sok ember használja egyszerre a hálózatot (például irodákban vagy iskolákban).

**Wi-Fi 6** không chỉ nhanh hơn mà còn ổn định hơn nhiều ở những nơi có nhiều người sử dụng mạng cùng lúc (ví dụ như trong văn phòng hoặc trường học).

Név: \_\_\_\_\_ Dátum: \_\_\_\_\_

**Bilingual Task Cards (1-10) / Kétnyelvű feladatkártyák (1-10)**

Use your knowledge of computer networks and cloud services to answer the following questions. Write your answers in your notebook, noting the card number. / Használd a számítógépes hálózatokról és felhőszolgáltatásokról tanult ismereteidet a kérdések megválaszolásához! Írd a válaszaidat a füzetedbe a kártya számának feltüntetésével.



<p><b>1. Kártya / Thẻ số 1</b></p> <p>Mi a hálózat definíciója a forrásszöveg alapján?</p> <p>Định nghĩa về mạng máy tính dựa trên văn bản nguồn là gì?</p>	<p><b>2. Kártya / Thẻ số 2</b></p> <p>Mi az IP-cím szerepe a hálózatban?</p> <p>Vai trò của địa chỉ IP trong mạng máy tính là gì?</p>
<p><b>3. Kártya / Thẻ số 3</b></p> <p>Melyik Wi-Fi szabvány technikai neve a 802.11ax, és mi a maximális sebessége?</p> <p>Tên kỹ thuật của tiêu chuẩn Wi-Fi 802.11ax là gì và tốc độ tối đa của nó là bao nhiêu?</p>	<p><b>4. Kártya / Thẻ số 4</b></p> <p>Mi a router (útválasztó) feladata a hálózatban?</p> <p>Nhiệm vụ của bộ định tuyến (router) trong mạng là gì?</p>
<p><b>5. Kártya / Thẻ số 5</b></p> <p>Hasonlítsd össze a Wi-Fi 4 és a Wi-Fi 5 sebességét! Melyik a gyorsabb?</p> <p>So sánh tốc độ của Wi-Fi 4 và Wi-Fi 5! Cái nào nhanh hơn?</p>	<p><b>6. Kártya / Thẻ số 6</b></p> <p>Mi a felhő alapú számítástechnika (Cloud Computing) lényege?</p> <p>Bản chất của điện toán đám mây (Cloud Computing) là gì?</p>
<p><b>7. Kártya / Thẻ số 7</b></p> <p>Sorolj fel két előnyt, amit a felhőalapú szolgáltatások nyújtanak a felhasználóknak!</p> <p>Liệt kê hai lợi ích mà dịch vụ đám mây mang lại cho người dùng!</p>	<p><b>8. Kártya / Thẻ số 8</b></p> <p>Miért előnyösebb a Wi-Fi 6 használata egy olyan irodában, ahol sok eszköz kapcsolódik egyszerre?</p> <p>Tại sao sử dụng Wi-Fi 6 lại có lợi hơn trong một văn phòng có nhiều thiết bị kết nối cùng lúc?</p>
<p><b>9. Kártya / Thẻ số 9</b></p> <p>Melyik felhőmodellre példa a Microsoft 365 vagy a Spotify?</p> <p>Microsoft 365 hoặc Spotify là ví dụ của mô hình dịch vụ đám mây nào?</p>	<p><b>10. Kártya / Thẻ số 10</b></p> <p>Igaz vagy hamis: A Wi-Fi 6 lassabb, mint a Wi-Fi 5.</p> <p>Đúng hay sai: Wi-Fi 6 chậm hơn Wi-Fi 5.</p>



*A Wi-Fi 6 technológia stabilan szolgál ki több tucat eszközt. / Công nghệ Wi-Fi 6 có thể phục vụ ổn định hàng chục thiết bị.*

### **Ne feledd! / Hãy nhớ!**

A felhő szolgáltatások (SaaS, PaaS, IaaS) segítenek abban, hogy ne kelljen minden adatot a saját gépünkön tárolni.

Các dịch vụ đám mây (SaaS, PaaS, IaaS) giúp chúng ta không cần phải lưu trữ mọi dữ liệu trên máy tính cá nhân của mình.

Név: \_\_\_\_\_ Dátum: \_\_\_\_\_

**Bilingual Task Cards (11-20) / Kétnyelvű feladatkártyák (11-20)**

Használd a tanult ismereteket a felhőalapú szolgáltatásokról, a hálózati biztonságról és az IoT-ről a kérdések megválaszolásához! / Sử dụng kiến thức đã học về dịch vụ đám mây, bảo mật mạng và IoT để trả lời các câu hỏi!



<p><b>11. Kártya / Thẻ số 11</b></p> <p>Mi a fő különbség a SaaS és az IaaS között a felhasználó szempontjából?</p> <p>Sự khác biệt chính giữa SaaS và IaaS từ góc độ người dùng là gì?</p>	<p><b>12. Kártya / Thẻ số 12</b></p> <p>Melyik felhőmodell (SaaS, PaaS, IaaS) a legalkalmasabb egy szoftverfejlesztő számára, aki kódolási környezetet keres?</p> <p>Mô hình đám mây nào (SaaS, PaaS, IaaS) phù hợp nhất cho một nhà phát triển phần mềm đang tìm kiếm môi trường lập trình?</p>
<p><b>13. Kártya / Thẻ số 13</b></p> <p>Említs egy példát a SaaS szolgáltatásra a mindennapi életedből!</p> <p>Hãy nêu một ví dụ về dịch vụ SaaS trong cuộc sống hàng ngày của bạn!</p>	<p><b>14. Kártya / Thẻ số 14</b></p> <p>Mit jelent az IaaS rövidítés magyarul és vietnámiul?</p> <p>Viết tắt IaaS có nghĩa là gì trong tiếng Hungary và tiếng Việt?</p>
<p><b>15. Kártya / Thẻ số 15</b></p> <p>Miért fontos a hálózati biztonság (pl. tűzfal használata) az interneten?</p> <p>Tại sao bảo mật mạng (ví dụ: sử dụng tường lửa) lại quan trọng trên Internet?</p>	<p><b>16. Kártya / Thẻ số 16</b></p> <p>Mit jelent az IoT (Internet of Things) kifejezés?</p> <p>Thuật ngữ IoT (Internet of Things) có nghĩa là gì?</p>
<p><b>17. Kártya / Thẻ số 17</b></p> <p>Adj egy példát egy IoT eszközre, amely megtalálható egy okosotthonban!</p> <p>Hãy đưa ra một ví dụ về thiết bị IoT có thể tìm thấy trong một ngôi nhà thông minh!</p>	<p><b>18. Kártya / Thẻ số 18</b></p> <p>Igaz vagy hamis: A PaaS modellben a felhasználó kezeli a fizikai szervereket.</p> <p>Đúng hay sai: Trong mô hình PaaS, người dùng quản lý các máy chủ vật lý.</p>
<p><b>19. Kártya / Thẻ số 19</b></p> <p>Milyen előnyei vannak a felhő alapú adattárolásnak a fizikai merevlemezekkel szemben?</p> <p>Lợi ích của việc lưu trữ dữ liệu trên đám mây so với ổ cứng vật lý là gì?</p>	<p><b>20. Kártya / Thẻ số 20</b></p> <p>Hogyan kapcsolódik a Wi-Fi 6 az IoT eszközök hatékony működéséhez?</p> <p>Wi-Fi 6 liên quan như thế nào đến hoạt động hiệu quả của các thiết bị IoT?</p>

## Reflection / Reflexió / Phản hồi

Válassz ki egy kártyát a fentiek közül, és fejtsd ki a választ részletesebben magyarul és vietnámiul!  
/ Chọn một thẻ từ trên và giải thích câu trả lời chi tiết hơn bằng tiếng Hungary và tiếng Việt!



**Bilingual Answer Key / Kétnyelvű Megoldókulcs**

Below are the correct answers for the 20 task cards in both Hungarian and Vietnamese.

Az alábbiakban a 20 feladatkártya helyes válaszai találhatóak magyar és vietnámi nyelven.

#	Magyar (Hungarian)	Tiếng Việt (Vietnamese)
1	Egymással összekapcsolt számítógépek.	Các máy tính được kết nối với nhau.
2	Személyi hálózat (Personal Area Network), kb. 10 méter.	Mạng cá nhân (Personal Area Network), phạm vi khoảng 10 mét.
3	Helyi hálózat (Local Area Network), pl. iskola vagy lakás.	Mạng cục bộ (Local Area Network), ví dụ: trường học hoặc căn hộ.
4	Városi hálózat (MAN - Metropolitan Area Network).	Mạng đô thị (MAN - Metropolitan Area Network).
5	Nagy kiterjedésű hálózat, országokat vagy kontinenseket köt össze.	Mạng diện rộng, bao phủ các quốc gia hoặc châu lục.
6	Banki hálózat vagy katonai hálózat.	Mạng ngân hàng hoặc mạng quân sự.
7	Optikai kábel (fénykábel).	Cáp quang.
8	Csillag, gyűrű, fa, sín (busz).	Hình sao, hình vòng, hình cây, hình bus.
9	Egységes erőforrás-helymeghatározó (Uniform Resource Locator).	Trình định vị tài nguyên thống nhất (Uniform Resource Locator).
10	Hiperszöveg-átviteli protokoll (HyperText Transfer Protocol).	Giao thức truyền tải siêu văn bản (HyperText Transfer Protocol).
11	Magyarország (országkód).	Hungary (mã quốc gia).
12	Oktatási intézmények, például egyetemek.	Các tổ chức giáo dục, ví dụ: trường đại học.
13	Hamis (az optikai kábel sokkal gyorsabb).	Sai (cáp quang nhanh hơn nhiều).
14	Világháló (World Wide Web).	Mạng lưới toàn cầu (World Wide Web).

15	Lézer (1024 Mbps = 1 Gbps).	Laser (1024 Mbps = 1 Gbps).
16	A nyílt bárki számára elérhető, a zárt csak jogosultsággal.	Hệ thống mở dành cho tất cả mọi người, hệ thống đóng chỉ dành cho người được ủy quyền.
17	Kormányzati szervek / hivatalok.	Các cơ quan chính phủ.
18	Rádióhullám, infravörös vagy lézer.	Sóng vô tuyến, hồng ngoại hoặc laser.
19	.com	.com
20	Böngésző (Browser).	Trình duyệt (Browser).